

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỔNG CÔNG
TY PHÁT ĐIỆN
3 - CÔNG TY
CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY
PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY
PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN,
S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-01-30 11:06:21
Foxit Reader Version: 9.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ IV NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15 895 603 520 902	18 737 725 332 226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		376 568 943 349	1 579 074 678 623
1. Tiền	111	V.01	376 568 943 349	479 074 678 623
2. Các khoản tương đương tiền	112			1 100 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 680 000 000 000	3 580 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 680 000 000 000	3 580 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9 661 496 660 370	11 521 694 221 798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8 705 823 544 347	10 803 408 649 793
2. Trả trước cho người bán	132		232 351 074 970	181 336 561 642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	723 322 041 053	536 949 010 363
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 759 018 492 293	1 747 875 798 243
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 759 047 317 890	1 750 200 266 893

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(28 825 597)	(2 324 468 650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		418 519 424 890	309 080 633 562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21 553 827 516	50 887 929 915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		331 547 319 514	258 192 654 022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	65 418 277 860	49 625
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		40 265 702 047 056	44 454 384 619 655
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 575 246 000	3 274 424 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 575 246 000	3 274 424 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		36 511 071 728 600	40 310 770 521 454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35 928 267 272 914	39 714 282 736 022
– Nguyên giá	222		111 665 643 653 389	111 316 568 700 336
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75 737 376 380 475)	(71 602 285 964 314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	582 804 455 686	596 487 785 432
– Nguyên giá	228		643 797 395 408	651 454 072 297
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60 992 939 722)	(54 966 286 865)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19 531 941 080	338 238 557 121
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19 531 941 080	338 238 557 121
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 606 670 130 898	1 606 670 130 898
1. Đầu tư vào công ty con	251		551 689 970 000	551 689 970 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		883 219 360 850	883 219 360 850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	177 158 445 588	177 158 445 588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5 397 645 540)	(5 397 645 540)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 124 853 000 478	2 195 430 986 182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	254 286 171 375	250 732 004 593
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 870 566 829 103	1 944 698 981 589
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56 161 305 567 958	63 192 109 951 881

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		42 304 034 752 704	47 960 687 292 905
I. Nợ ngắn hạn	310		10 860 693 555 229	12 720 567 459 380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 961 944 156 110	4 807 101 203 105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 643 320	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	85 334 158 295	325 239 880 881
4. Phải trả người lao động	314		355 047 005 808	299 051 162 755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	26 895 902 444	54 430 023 998
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42 107 962 265	16 034 281 212

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	730 028 932 077	1 559 958 693 761
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5 236 137 198 891	5 331 357 827 754
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		423 196 596 019	327 394 385 914
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		31 443 341 197 475	35 240 119 833 525
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		914 511 753 335	318 322 507 370
7. Phải trả dài hạn khác	337		8 284 000	24 613 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		30 528 821 160 140	34 921 772 713 155
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13 857 270 815 254	15 231 422 658 976
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13 857 270 815 254	15 231 422 658 976
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		814 138 003 622	1 111 114 022 025
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 808 452 351 632	2 885 628 176 951
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 311 546 665 250	1 353 985 667 208
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(503 094 313 618)	1 531 642 509 743
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		56 161 305 567 958	63 192 109 951 881

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	9 413 554 232 659	11 874 914 128 198	43 980 689 741 857	45 769 696 686 865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		9 413 554 232 659	11 874 914 128 198	43 980 689 741 857	45 769 696 686 865
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8 632 466 236 661	10 662 367 031 244	39 209 698 850 979	40 517 948 968 353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		781 087 995 998	1 212 547 096 954	4 770 990 890 878	5 251 747 718 512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	323 230 884 953	206 982 890 722	834 380 049 965	509 535 328 942
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	668 356 618 370	303 267 250 714	3 328 101 148 862	2 542 924 841 520
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		619 108 162 974	532 623 026 942	2 460 409 235 410	1 570 532 634 110
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		198 132 415 863	238 744 234 407	570 015 668 821	608 088 881 213
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		237 829 846 718	877 518 502 555	1 707 254 123 160	2 610 269 324 721
12. Thu nhập khác	31		(9 456 869 197)	7 003 761 648	11 467 878 739	30 721 961 877
13. Chi phí khác	32		(6 479 415 431)	(7 185 691 562)	12 234 288 651	12 005 811 196
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(2 977 453 766)	14 189 453 210	(766 409 912)	18 716 150 681
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		234 852 392 952	891 707 955 765	1 706 487 713 248	2 628 985 475 402
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(10 283 012 066)	158 865 459 161	218 398 811 856	479 435 540 359
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		245 135 405 018	732 842 496 604	1 488 088 901 392	2 149 549 935 043
19. Lợi nhuận sau thuế của cộng ty mẹ	61		245 135 405 018	732 842 496 604	1 488 088 901 392	2 149 549 935 043
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

Báo cáo tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	1	1 706 487 713 248	2 628 985 475 402
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	4 186 668 473 572	4 468 322 254 954
- Các khoản dự phòng	3	(2 295 643 053)	6 102 368 249
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	844 558 000 187	899 016 764 939
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(792 492 282 514)	(457 146 768 620)
- Chi phí lãi vay	6	2 460 409 235 410	1 570 532 634 110
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	8 403 335 496 850	9 115 812 729 034
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(8 273 201 295 189)	(10 725 056 381 286)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(934 714 898 511)	734 123 654 048
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(222 927 360 329)	1 778 138 726 370
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	25 779 935 617	(11 513 406 698)

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(151 130 659 146)	(162 663 691 677)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(441 941 628 285)	(554 106 597 956)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		41 480 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(91 415 443 258)	(91 726 017 577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1 686 215 852 251)	83 050 494 258
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(238 327 832 690)	(935 281 590 865)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	470 343 822	153 894 731
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2 400 000 000 000)	(4 880 000 000 000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	3 300 000 000 000	5 110 000 000 000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	507 628 969 857	498 201 846 582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1 169 771 480 989	(206 925 849 552)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3 Tiền thu từ đi vay	33	406 311 529 710	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1 110 306 398 972)	(517 238 214 128)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17 933 505 250	(11 697 028 100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(686 061 364 012)	(528 935 242 228)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1 202 505 735 274)	(652 810 597 522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1 579 074 678 623	2 231 883 028 729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2 247 416
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	376 568 943 349	1 579 074 678 623

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn
- 2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty cổ phần

Sản xuất Công nghiệp

- 3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính

- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng

- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A.
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1, Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình

Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày, kết thúc ngày.: kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CĐKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính chấp thuận chế độ kế toán sửa đổi, bổ sung áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Theo giá gốc

Bình quân gia quyền

Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ, chi phí chuẩn bị sản xuất...

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành)

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.222.732.685	1.451.150.959
- Tiền gửi ngân hàng	374.346.210.664	477.623.527.664
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		1.100.000.000.000
Cộng	376.568.943.349	1.579.074.678.623

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000	3.580.000.000.000	3.580.000.000.000
b1) Ngắn hạn	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000	3.580.000.000.000	3.580.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000	3.580.000.000.000	3.580.000.000.000
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.612.067.776.438	(5.397.645.540)		1.612.067.776.438	(5.397.645.540)	
- Đầu tư vào công ty con	551.689.970.000			551.689.970.000		
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	70.454.400.000		765.164.556.300	70.454.400.000		673.729.798.000
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	481.235.570.000		100.749.792.000	481.235.570.000		95.817.984.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	883.219.360.850			883.219.360.850		
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	608.719.360.850		3.233.800.595.200	608.719.360.850		2.280.984.348.400
CTCP Thủy điện Thác Bà	190.500.000.000		723.900.000.000	190.500.000.000		561.975.000.000
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	84.000.000.000		(*)	84.000.000.000		(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	177.158.445.588	(5.397.645.540)		177.158.445.588	(5.397.645.540)	
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83.094.784.000		174.487.040.000	83.094.784.000		205.467.392.000
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74.463.661.588	(5.397.645.540)	(*)	74.463.661.588	(5.397.645.540)	(*)
CTCP Điện Việt Lào	19.600.000.000		(*)	19.600.000.000		(*)

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.705.823.544.347	10.803.408.649.793
Công ty Mua Bán Điện	8.402.674.716.709	10.283.230.146.499

Các khoản phải thu của khách hàng khác	303.148.827.638	520.178.503.294
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	723.322.041.053		536.949.010.363	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	258.698.454.360			
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	125.000.000		100.000.000	
- Cho mượn	67.966.368.944		67.966.368.944	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	396.532.217.749		468.882.641.419	
b) Dài hạn	3.575.246.000		3.274.424.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3.575.246.000		3.274.424.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	726.897.287.053		540.223.434.363	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.826.715.836		6.264.942.908	

- Nguyên liệu, vật liệu	2.573.670.348.173	(28.825.597)	1.589.047.149.556	(2.324.468.650)
- Công cụ, dụng cụ	138.618.731.930		137.150.941.301	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.931.521.951		17.737.233.128	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2.759.047.317.890	(28.825.597)	1.750.200.266.893	(2.324.468.650)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	15.626.056.202		87.662.429.032	
- XD CB			49.593.585.165	
- Sửa chữa	3.905.884.878		200.982.542.924	
Cộng	19.531.941.080		338.238.557.121	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.456.332.662.089	83.844.044.269.293	6.701.769.039.474	276.240.106.524	37.989.759.320	192.863.636	111.316.568.700.336
- Mua trong kỳ	1.291.052.834	184.588.256.791	38.072.264.501	52.679.481.421		476.415.167	277.107.470.714
- Đầu tư XDCB hoàn thành	72.359.101.363	276.318.328					72.359.101.363
- Tăng khác	3.525.773.791	4.878.932.999	1.568.852.735	462.318.655			10.435.878.180
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2.340.965.439	2.747.082.477	106.685.714			5.194.733.630
- Giảm khác	2.680.019.806	852.180.641	1.652.504.965	448.058.162			5.632.763.574
Số dư cuối kỳ	20.530.828.570.271	84.030.318.313.003	6.737.010.569.268	328.827.162.724	37.989.759.320	669.278.803	111.665.643.653.389
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.993.830.865.127	58.254.464.535.075	4.160.596.317.285	176.363.170.822	16.838.212.369	192.863.636	71.602.285.964.314
- Khấu hao trong năm	698.111.607.811	3.087.151.436.093	309.920.578.026	40.181.067.680	4.785.280.212	7.721.950	4.140.157.691.772
- Tăng khác	1.208.873.228	146.100.198	1.568.852.735				2.923.826.161
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2.340.965.439	2.747.082.477	106.685.714			5.194.733.630
- Giảm khác	1.217.494.861	10.020.546	1.568.852.735				2.796.368.142
Số dư cuối kỳ	9.691.933.851.305	61.339.411.085.381	4.467.769.812.834	216.437.552.788	21.623.492.581	200.585.586	75.737.376.380.475
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	11.462.501.796.962	25.589.579.734.218	2.541.172.722.189	99.876.935.702	21.151.546.951		39.714.282.736.022
- Tại ngày cuối kỳ	10.838.894.718.966	22.690.907.227.622	2.269.240.756.434	112.389.609.936	16.366.266.739	468.693.217	35.928.267.272.914

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	34.872.101.946.493
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	566.042.605.616		17.418.486.148		61.256.127.172		6.736.853.361	651.454.072.297
- Mua trong năm					3.445.565.000		8.809.128.982	12.254.693.982
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	10.803.037.879							10.803.037.879
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	30.714.408.750							30.714.408.750
Số dư cuối kỳ	546.131.234.745		17.418.486.148		64.701.692.172		15.545.982.343	643.797.395.408
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	14.471.867.051		11.631.236.837		27.253.255.111		1.609.927.866	54.966.286.865
- Khấu hao trong năm	1.223.429.118		2.854.736.664		9.328.319.765		1.373.773.777	14.780.259.324
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	8.753.606.467							8.753.606.467
Số dư cuối kỳ	6.941.689.702		14.485.973.501		36.581.574.876		2.983.701.643	60.992.939.722
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	551.570.738.565		5.787.249.311		34.002.872.061		5.126.925.495	596.487.785.432
- Tại ngày cuối kỳ	539.189.545.043		2.932.512.647		28.120.117.296		12.562.280.700	582.804.455.686
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:								18.173.827.394

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
-----------	-----------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	-------------	--------------	-----------

Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	21.553.827.516	50.887.929.915
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.526.167	8.978.364
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	21.540.301.349	50.878.951.551
b) Dài hạn	254.286.171.375	250.732.004.593
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	11.702.533	231.160.100
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	254.274.468.842	250.500.844.493
Cộng	275.839.998.891	301.619.934.508

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.236.137.198.891		6.617.114.056.455	6.712.334.685.318	5.331.357.827.754	
b) Vay dài hạn	30.528.821.160.140		2.552.805.547.566	6.945.757.100.581	34.921.772.713.155	
Cộng	35.764.958.359.031		9.169.919.604.021	13.658.091.785.899	40.253.130.540.909	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.961.944.156.110		4.807.101.203.105	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.017.969.878.853		735.931.401.264	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.905.150.811.915		2.657.549.850.230	
Tổng Công ty Đông Bắc	256.422.325.855		749.534.789.971	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
--	--	--	--	--

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	63.768.870.041	552.271.203.504	602.680.731.108	13.359.342.437
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		5.368.439.814	5.368.439.814	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.003.962.089	218.398.811.855	390.691.425.374	2.711.348.570
- Thuế thu nhập cá nhân	10.160.110.221	47.517.669.452	54.916.111.292	2.761.668.381
- Thuế tài nguyên	36.841.572.371	403.459.312.930	411.512.488.195	28.788.397.106
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		47.242.124.421	47.242.124.421	
- Các loại thuế khác	506.153.072	18.887.002.395	19.123.392.422	269.763.045
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.959.213.087	164.444.810.086	165.960.384.417	37.443.638.756
Cộng	325.239.880.881	1.457.589.374.457	1.697.495.097.043	85.334.158.295
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng			8.255.137.460	8.255.137.460
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			51.250.202.911	51.250.202.911
- Thuế thu nhập cá nhân			2.164.412.270	2.164.412.270
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	49.625		3.748.475.594	3.748.525.219
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	49.625		65.418.228.235	65.418.277.860

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	---------	---------

a) Ngắn hạn	26.895.902.444	54.430.023.998
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	26.895.902.444	54.430.023.998

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	730.028.932.077	1.559.958.693.761
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	161.093.205	382.416.550
- Bảo hiểm xã hội	1.892.100	4.829.002.257
- Bảo hiểm y tế	333.900	860.437.208
- Bảo hiểm thất nghiệp	148.400	338.367.485
- Phải trả về cổ phần hóa	39.969.577.665	39.969.577.665
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.085.295.755	4.240.208.092
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	686.810.591.052	1.509.338.684.504
b) Dài hạn	8.284.000	24.613.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.284.000	24.613.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	730.037.216.077	1.559.983.306.761

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		

a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	42.107.962.265	16.034.281.212
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	42.107.962.265	16.034.281.212
b) Dài hạn	914.511.753.335	318.322.507.370
- Doanh thu nhận trước	914.511.753.335	318.322.507.370
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23 Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000						3.609.775.281.189					507.193.462.493	15.351.649.203.682
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							2.149.549.935.043						2.149.549.935.043
- Tăng khác												604.380.639.532	604.380.639.532
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác							2.873.697.039.281					460.080.000	2.874.157.119.281
Số dư đầu năm nay	11.234.680.460.000						2.885.628.176.951					1.111.114.022.025	15.231.422.658.976
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							1.488.088.901.392						1.488.088.901.392
- Tăng khác							292.101.691.960						292.101.691.960
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác							2.857.366.418.671					296.976.018.403	3.154.342.437.074
Số dư cuối năm nay	11.234.680.460.000						1.808.452.351.632					814.138.003.622	13.857.270.815.254

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.669.360.077.296	2.078.415.885.100

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.123.468.046	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	814.138.003.622	1.111.114.022.025
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27 Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28 Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	43.625.638.668.775	45.346.552.167.863
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	352.002.175.279	420.190.696.344
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	3.048.897.803	2.953.822.658
Cộng	43.980.689.741.857	45.769.696.686.865
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.892.287.945.467	40.032.726.544.313
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.542.480.423	3.507.782.892
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	315.164.068.142	481.714.641.148
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.295.643.053)	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	39.209.698.850.979	40.517.948.968.353

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	173.383.346.932	175.359.071.389
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	618.638.591.760	281.633.802.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	41.140.315.549	52.542.455.053
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.217.795.724	
Cộng	834.380.049.965	509.535.328.942

5 Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.460.409.235.410	1.570.532.634.110
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	867.691.913.452	972.392.207.410
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		5.397.645.540
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3.328.101.148.862	2.542.924.841.520

6. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	470.343.822	153.894.731
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1.318.956.657	1.923.046.210
- Thuế được giảm		

- Các khoản khác	9.678.578.260	28.645.020.936
Cộng	11.467.878.739	30.721.961.877

7 Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	12.234.288.651	12.005.811.196
Cộng	12.234.288.651	12.005.811.196

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	570.015.668.821	608.088.881.213
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí nhân viên	281.711.952.445	290.178.681.596
+ Chi phí khấu hao	66.265.964.970	57.424.552.621
+ Các khoản chi phí QLDN khác	222.037.751.406	260.485.646.996
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.297.041.613.852	33.675.802.086.815

- Chi phí nhân công	973.994.375.203	961.556.121.521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.162.041.234.372	4.434.982.163.226
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.934.662.704	512.634.834.210
- Chi phí khác bằng tiền	1.809.338.804.386	1.541.062.643.794
Cộng	39.765.350.690.517	41.126.037.849.566

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	218.398.811.856	469.693.052.155
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		9.742.488.204
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	218.398.811.856	479.435.540.359

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.436.027.738.076
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả từ đi vay theo kế ước thông thường	2.140.022.607.338
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	4.627.362.958.456

IX. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Công ty Mua bán điện	43.617.683.697.949	45.364.214.162.493
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	187.788.056.449	309.008.821.320

Công ty Điện lực Bình Thuận	1.335.553.512	1.394.204.987
Công ty Điện lực Bà Rịa-Vũng Tàu	1.016.692.000	1.044.151.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	44.572.752.720	28.738.156.040
MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	99.584.257.092	106.995.133.373
Công ty Điện lực Quảng Ninh	7.119.698.131	7.413.123.438
Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	1.087.397.693	2.617.192.405
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	2.516.338.149	2.245.439.634
Công ty Điện lực Bình Thuận	2.894.168.526	2.122.696.146

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Mua Bán Điện	8.402.674.716.709	10.283.230.146.499
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	177.569.348.042	447.861.851.881
Công Ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6.210.749.473	6.210.749.473
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6.015.620.139	6.015.620.139
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	21.819.807.261	33.130.626.267
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.256.171.287	15.256.171.287
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng	122.393.833.305	65.091.830.980
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Điện 3	43.530.832	1.026.188.000
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	668.111.256.215	1.219.167.137.407

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC